

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2017 đến 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: B10,B11 KCN Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CMC (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 19 tháng 06 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Công ty có trụ sở tại lô B10, B11, KCN Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (Tỉnh Phú Thọ)

Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 2600106523-002

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng

Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số chi nhánh: 2600106523-003

Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội

Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Mã số chi nhánh: 2600106523-005

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Quang Huy | Chủ tịch |
| - Ông Dương Quốc Chính | Ủy viên |
| - Ông Tạ Quang Vững | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Phi Sơn | Ủy viên |
| - Ông Kiều Thế Vinh | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Quốc Chính | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| - Ông Đỗ Phúc Viện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Kiều Sơn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Tạ Quang Vững | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Phương Nga | Trưởng ban |
|----------------------------|------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: B10,B11 KCN Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Phú Thọ, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.611.485.052	465.491.730.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	117.340.782.566	149.244.731.286
1. Tiền	111		47.340.782.566	54.244.731.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.462.472.431	34.105.332.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.197.949.813	24.988.046.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	47.829.337.628	5.564.942.627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.964.802.517	6.081.960.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.529.617.527)	(2.529.617.527)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		334.401.494.920	266.620.491.901
1. Hàng tồn kho	141	V.6	334.401.494.920	266.620.491.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.406.735.135	15.521.175.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	13.969.596.062	15.099.343.091
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	437.139.073	421.832.234
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.937.235.164	540.654.283.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		480.723.973.989	506.649.159.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	480.723.973.989	506.649.159.040
<i>Nguyên giá</i>	222		960.734.693.017	941.384.727.048
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(480.010.719.028)	(434.735.568.008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.609.051.197	31.034.722.710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9.1	1.324.124.319	1.324.124.319
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.2	37.284.926.878	29.710.598.391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.604.209.978	2.970.402.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.604.209.978	2.970.402.180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.069.548.720.216	1.006.146.014.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		633.175.172.619	619.488.022.334
I. Nợ ngắn hạn	310		508.166.620.186	462.731.510.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	159.707.703.082	135.860.638.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14.241.286.399	6.108.961.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	21.766.680.954	25.290.900.071
4. Phải trả người lao động	314	V.13	6.361.585.879	10.705.420.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	384.262.950	996.932.142
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.544.337.104	39.674.563.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	276.522.164.603	240.819.994.832
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.638.599.215	3.274.099.215
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		125.008.552.433	156.756.511.621
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		86.400.000	86.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	124.922.152.433	156.670.111.621
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.373.547.597	386.657.992.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	436.373.547.597	386.657.992.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.239.030.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.239.030.000	191.999.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	10.076.344.710
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.782.141.450	32.539.649.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.475.551.437	152.042.317.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.475.551.437	152.042.317.503
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.069.548.720.216	1.006.146.014.494

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

DƯƠNG QUỐC CHÍNH



NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	520.623.110.672	449.716.098.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.410.532.753	17.747.868.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		493.212.577.919	431.968.229.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	364.469.879.490	320.498.788.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.742.698.429	111.469.441.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.687.570.921	589.478.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.078.803.238	18.583.719.195
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.921.678.361	18.000.394.703
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.324.489.572	4.658.658.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.186.462.119	19.078.811.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.840.514.421	69.737.730.398
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.731.558.003	4.186.245.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	117.482.370	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.614.075.633	4.186.245.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.454.590.054	73.923.975.398
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	18.979.038.617	14.938.253.917
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.475.551.437	58.985.721.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.714	2.963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

DƯƠNG QUỐC CHÍNH

NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.454.590.054	73.923.975.398
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		48.948.018.395	44.187.827.802
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.834.621.040)	(935.842.162)
- Chi phí lãi vay	06		15.921.678.361	18.000.394.703
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157.489.665.770	135.176.355.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.084.497.273)	(29.393.756.461)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.781.003.019)	(73.099.625.209)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.699.325.132)	23.417.667.892
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		495.939.231	1.207.315.992
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.041.347.553)	(20.972.211.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.293.213.348)	(8.824.021.188)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.235.500.000)	(1.917.681.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.850.718.676	25.594.044.349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40.023.381.790)	3.944.020.143
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.463.637.290	346.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.687.570.921	589.478.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.872.173.579)	4.879.862.305

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.399.970.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		393.452.958.009	424.479.913.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(389.498.747.426)	(404.541.015.441)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.236.674.400)	(30.846.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(882.493.817)	19.908.051.324
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(31.903.948.720)	50.381.957.978
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	149.244.731.286	75.416.756.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	117.340.782.566	125.798.714.779

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

DƯƠNG QUỐC CHÍNH

NGUYỄN QUANG HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 19 tháng 06 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - phân phối.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:

- Sản xuất và phân phối các sản phẩm gạch và ngói: gạch ốp tường, gạch lát nền, gạch viền trang trí, ngói trang trí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội	Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 743 người (Tại ngày 31/12/2016 là 780 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 và Báo cáo soát xét cho kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.730 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải	05-08 năm
Thiết bị quản lý	03-05 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê đất ở khu công nghiệp	04 năm
Công cụ, dụng cụ	01 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	01 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 05/05/2016, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: 5% lợi nhuận sau thuế TNDN;

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông trích lập quỹ, Ban Tổng Giám đốc quyết định sử dụng quỹ.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn về việc người mua có thể thanh toán cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.6)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	510.623.682	659.765.364
Tiền gửi ngân hàng	46.830.158.884	53.584.965.922
Cộng	47.340.782.566	54.244.731.286
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	95.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	117.340.782.566	149.244.731.286

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 6,0%/năm.

2. Phải thu khách hàng

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Bình Minh	9.088.786.879	382.727.320
Công ty TNHH Hương Tài	1.132.603.279	2.525.117.391
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	2.427.798.291	1.125.221.186
Công ty TNHH Việt Hương	212.728.063	2.205.797.446
Công ty TNHH H.T.A	-	2.102.585.545
Các khách hàng còn lại	18.336.033.301	16.646.597.790
Cộng	31.197.949.813	24.988.046.678

3. Trả trước cho người bán

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp	595.770.000	595.770.000
Fist Delux limited	11.996.828.512	-
Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	15.000.000.000	387.600.000
Công ty cổ phần Hanoi Redtours	1.360.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và XNK khí hoá lỏng Hà nội	1.575.898.400	-
Công ty cổ phần DPS Phú thọ	1.551.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	13.138.173.897	3.604.521.877
Các nhà cung cấp còn lại	2.611.666.819	977.050.750
Cộng	47.829.337.628	5.564.942.627

4. Phải thu khác

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	1.975.029.488	-	138.640.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	45.170.000	-	2.500.000.000	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	694.740.506	694.740.506	694.740.506
Chi nhánh Miền Trung - Công trình Chợ	584.352.672	584.352.672	584.352.672	584.352.672
Vinh chưa quyết toán- Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Liên Việt Phú Thọ	-	-	-	-
Trường đào tạo Tổng Sông Hồng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nợ xấu***Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	(309.043.946)	-	309.043.946	(309.043.946)	-
Công ty Cổ phần SX-TM Trang Tâm	85.168.100	(85.168.100)	-	85.168.100	(85.168.100)	-
Công ty Nhân Hòa	110.815.974	(110.815.974)	-	110.815.974	(110.815.974)	-
Công ty Ngọc Bích	85.083.900	(85.083.900)	-	85.083.900	(85.083.900)	-
Công ty Hoàng Cường	34.980.550	(34.980.550)	-	34.980.550	(34.980.550)	-
Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	(584.352.672)	-	584.352.672	(584.352.672)	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	(694.740.506)	-	694.740.506	(694.740.506)	-
Trường đào tạo Sông Hồng	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ninh	24.942.700	(24.942.700)	-	24.942.700	(24.942.700)	-
Cửa hàng Thịnh Bán	11.471.869	(11.471.869)	-	11.471.869	(11.471.869)	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	-	418.982.500	(418.982.500)	-
Cửa hàng Nguyễn Thái Sơn	1.829.000	(1.829.000)	-	1.829.000	(1.829.000)	-
Công ty TNHH TTTM Ngọc Trường- Bắc Ninh	7.600.900	(7.600.900)	-	7.600.900	(7.600.900)	-
Đối tượng khác	110.604.910	(110.604.910)	-	110.604.910	(110.604.910)	-
Cộng	2.529.617.527	(2.529.617.527)	-	2.529.617.527	(2.529.617.527)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	183.656.404.082	-	134.267.273.726	-
Công cụ, dụng cụ	1.361.915.327	-	1.704.128.374	-
Thành phẩm	142.879.267.174	-	124.155.102.518	-
Hàng hóa	6.503.908.337	-	6.493.987.283	-
Cộng	334.401.494.920	-	266.620.491.901	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước**

<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà máy 1	2.086.807.641	1.317.322.297
Bộ tổng khuôn CMC1	1.367.333.335	1.898.833.333
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà máy 2	2.079.829.537	1.539.023.918
Bộ tổng khuôn CMC2	1.168.298.331	1.757.283.333
Công cụ dụng cụ	3.428.269.372	908.764.508
Bi nhôm nạp lại quả nghiền	2.764.767.463	5.529.534.931
Giá gỗ	1.074.290.383	2.148.580.771
Cộng	13.969.596.062	15.099.343.091
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền thuê đất KCN Thụy Vân	1.485.201.090	2.970.402.180
Vật tư thay thế dài hạn	2.119.008.888	-
Cộng	3.604.209.978	2.970.402.180

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.169.804.670	716.503.267.694	30.236.717.798	1.474.936.886	941.384.727.048
- Mua trong năm	-	5.633.449.600	10.655.777.727	521.800.000	16.811.027.327
- Đầu tư XD CB	6.703.304.524	825.088.664	-	-	7.528.393.188
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.989.454.546)	-	(4.989.454.546)
Số cuối năm	199.873.109.194	722.961.805.958	35.903.040.979	1.996.736.886	960.734.693.017
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	77.772.300.380	338.406.021.800	17.245.527.592	1.311.718.236	434.735.568.008
- Khấu hao trong năm	11.329.712.826	35.679.886.660	1.855.957.797	82.461.112	48.948.018.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.672.867.375)	-	(3.672.867.375)
Số cuối năm	89.102.013.206	374.085.908.460	15.428.618.014	1.394.179.348	480.010.719.028
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115.397.504.290	378.097.245.894	12.991.190.206	163.218.650	506.649.159.040
Số cuối năm	110.771.095.988	348.875.897.498	20.474.422.965	602.557.538	480.723.973.989

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 234.424.732.765 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 459.646.993.486 đồng (Chi tiết tại mục V.16)

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319
Cộng	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319	1.324.124.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9.2 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà điều hành và Nhà máy gạch mở rộng giai đoạn 03	37.284.926.878	29.710.598.391
Cộng	37.284.926.878	29.710.598.391

10. Phải trả người bán**Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thương mại Hà Lan	40.520.017.322	40.520.017.322	31.940.709.581	31.940.709.581
Hãng Panson Ceramics	12.113.558.650	12.113.558.650	15.058.493.000	15.058.493.000
Công ty TNHH Hoàn Cường	12.807.226.369	12.807.226.369	14.497.359.523	14.497.359.523
Công ty TNHH Nam Giang Phú Thọ	7.092.726.980	7.092.726.980	4.372.684.680	4.372.684.680
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	5.273.101.520	5.273.101.520	8.436.201.081	8.436.201.081
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trường Giang	12.207.148.560	12.207.148.560	2.505.238.450	2.505.238.450
Công ty TNHH một thành viên vận tải Tùng Sơn	10.782.796.800	10.782.796.800	4.476.526.200	4.476.526.200
Các nhà cung cấp còn lại	58.911.126.881	58.911.126.881	54.573.426.401	54.573.426.401
Cộng	159.707.703.082	159.707.703.082	135.860.638.916	135.860.638.916

11. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH TM Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	-	99.862.519
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Bình Minh	9.088.786.879	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Minh Anh 1	-	1.664.911.533
Công ty TNHH TLG Thăng Long	1.868.682.977	673.866.577
Công ty TNHH Vân Lâm	-	705.534.409
Các khách hàng còn lại	3.283.816.543	2.964.786.460
Cộng	14.241.286.399	6.108.961.498

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.840.554.218	11.294.987.229	14.859.734.543	1.275.806.904
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.230.984.471	7.230.984.471	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	75.092.365	438.242.938	513.335.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.744.299.688	18.979.038.617	18.293.213.348	19.430.124.957
Thuế thu nhập cá nhân	1.148.016.898	785.753.923	1.355.958.630	577.812.191
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	482.936.902	1.000.000	1.000.000	482.936.902
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	25.290.900.071	38.730.007.178	42.254.226.295	21.766.680.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12.2 Thuế phải thu**

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	421.832.234	15.306.839	-	437.139.073
Cộng	421.832.234	15.306.839	-	437.139.073

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với trụ sở công ty và nhà máy CMC 1 tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Tri

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương tháng 12/2016	-	6.705.420.318
Lương tháng 06/2017	6.361.585.879	-
Quỹ lương dự phòng	-	4.000.000.000
Cộng	6.361.585.879	10.705.420.318

14. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	384.262.950	503.932.142
Chiếu khấu thương mại phải trả các đại lý	-	493.000.000
Cộng	384.262.950	996.932.142

15. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	587.912.565	1.258.534.565
Phải trả, phải nộp khác	19.527.761.151	38.416.029.156
Cổ tức phải trả	1.741.182.050	817.890.450
Phải trả tiền chiết khấu cho đại lý	11.192.755.973	19.524.768.889
Nhận trước tiền mua cổ phần	-	14.949.292.195
Các khoản khác	6.593.823.128	3.124.077.622
Cộng	22.544.337.104	39.674.563.721

Địa chỉ: B10, B11 KCN Thủy Vân, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (i)	54.670.126.636	54.670.126.636	103.813.801.004	123.056.259.525	35.427.668.115	35.427.668.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ (ii)	54.483.445.396	54.483.445.396	135.785.081.119	130.562.433.084	59.706.093.431	59.706.093.431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (iii)	39.384.751.359	39.384.751.359	137.991.710.586	101.680.025.173	75.696.436.772	75.696.436.772
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	4.910.414.480	4.910.414.480	-	22.000.000	4.888.414.480	4.888.414.480
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thị xã Phú Thọ	45.264.122.169	45.264.122.169	8.509.429.636	-	53.773.551.805	53.773.551.805
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	12.107.134.792	12.107.134.792	11.030.000.000	12.107.134.792	11.030.000.000	11.030.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	30.000.000.000	30.000.000.000	13.000.000.000	7.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
	240.819.994.832	240.819.994.832	410.130.022.345	374.427.852.574	276.522.164.603	276.522.164.603

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C với hạn mức 180.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017. Lãi suất: Thỏa thuận. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng CMC1, nhà xưởng CMC2 và các máy móc thiết bị khác.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát. Thời hạn vay: Từ 11/11/2016 đến 31/10/2017. Lãi suất: 5,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng CMC1, nhà xưởng mài xử lý nước CMC2, trạm cân điện tử, trạm khí hóa than và các tài sản khác.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát với hạn mức vay 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thỏa thuận. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B11 khu công nghiệp Thủy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền dùng thuộc nhà máy gạch CMC số 2.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ (a)	26.681.128.849	26.681.128.849	-	8.509.429.636	18.171.699.213	18.171.699.213
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (b) (*)	52.506.109.593	52.506.109.593	14.623.832.342	27.178.029.644	39.951.912.291	39.951.912.291
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (c)	77.482.873.179	77.482.873.179	2.315.667.750	13.000.000.000	66.798.540.929	66.798.540.929
	156.670.111.621	156.670.111.621	16.939.500.092	48.687.459.280	124.922.152.433	124.922.152.433

(*) Trong kỳ công ty đã trả trước hạn khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ số tiền là 16.148.029.644 đồng.

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ theo:

- (a1): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14251005/2014 -HĐTDDA/NHCT244-CTCPCMC ngày 08 tháng 11 năm 2014, tổng mức cho vay là 194 tỷ đồng, thời hạn 48 tháng, các công trình xây dựng khác hình thành trong tương lai; Nhận làm tài sản đảm bảo bổ sung đến khi tài sản hình thành hoặc được cấp GCN QSDĐ tại lô B10 và B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
- + Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai: Bao gồm nhưng không giới hạn máy móc, dây chuyền thiết bị của nhà máy CMC số 2 - giai đoạn 2.
- + Lò nung con lăn đầu tư trong giai đoạn 2 để thay thế lò sấy đã có trong giai đoạn 1.

(a2): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250701/2015-HĐTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

(a3): Khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 15250703/2015-HĐTDDA/NHCT244-CMC ký ngày 20/07/2015, Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp pháp của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gạch số 2 CMC - Giai đoạn 2.

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Thọ theo:

- (b1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 15 tháng 8 năm 2013 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 25.800.000.000 VND (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi); thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng; lãi suất cho vay VND là lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất cho vay USD là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án sau khi đầu tư.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 17 tháng 01 năm 2014 để đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất gạch Ceramic, số tiền vay tối đa 6.586.000.000 VND; thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian trả nợ là 45 tháng, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC ngày 17 tháng 01 năm 2014, là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được duyệt, tổng giá trị thế chấp được dự toán là 9.964.000.000 VND.

(b3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2014/399109/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2014, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cải tạo sản xuất gạch thẻ ốp tường ngoài trời. Tổng số tiền vay là 14.200.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các biện pháp bảo đảm bổ sung, thay thế.

(b4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số đồng tín dụng số: 01/2015/399109/HĐTD ngày 13/4/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư thiết bị cải tạo dây chuyền số 2 nhà máy gạch CMC số 1.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo:

(c1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/DN-ĐB/ĐTDA ký ngày 26/08/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì với Công ty Cổ phần CMC có tổng số tiền vay là 120 tỷ đồng. Mục đích vay: Cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa là 80 tỷ đồng; Cho vay bù đắp phần vốn Công ty đã đầu tư vào nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tối đa 40 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, thời hạn trả nợ gốc 06 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là các bất động sản và động sản thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B1 khu công nghiệp Thủy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với tổng giá trị 245.274.000.000 VND.

(c2) Hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB/ĐTDA 479 ngày 19/11/2015, trị giá hợp đồng là 25.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bổ sung cho dây chuyền sản xuất và xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng Nhà máy gạch CMC số 2.

(b*c) Ngày 23/05/2017, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TX Phú Thọ đã ký hợp đồng cho vay vốn số 17/VCB-VTB-CMC/ĐTDA266 về việc 02 ngân hàng cùng cho Công ty cổ phần CMC vay vốn với tổng vốn vay là 160 tỷ đồng, trong đó mỗi ngân hàng cam kết cho vay 80 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Granite thẩm muối tan công suất thiết kế 3.000.000m²/năm. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất trung bình lãi suất huy động tiết kiệm VND đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 2 ngân hàng + 2,2%/năm và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của dự án theo Hợp đồng thế chấp số 17/TSTĐHTTL/VCB-VTB-CMC266.01 và hợp đồng số 17/MMTBHTTL/VCB-VTB-CMC266.02.

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	191.999.680.000	10.076.344.710	25.019.649.947	-	62.666.996.154	289.762.670.811
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	152.042.317.503	152.042.317.503
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(47.999.920.000)	(47.999.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	7.520.000.000	-	(14.667.076.154)	(7.147.076.154)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	191.999.680.000	10.076.344.710	32.539.649.947	-	152.042.317.503	386.657.992.160
Tăng vốn trong kỳ này	90.239.350.000	4.800.480.000	-	-	-	95.039.830.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	75.475.551.437	75.475.551.437
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(100.799.826.000)	(100.799.826.000)
Phân phối các quỹ	-	-	31.242.491.503	-	(38.842.491.503)	(7.600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(12.400.000.000)	(12.400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	282.239.030.000	14.876.824.710	63.782.141.450	-	75.475.551.437	436.373.547.597

Trong năm, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 10/2017-NQ-DHĐCĐTN ngày 15/04/2017 như sau:

Tổng lợi nhuận chưa phân phối	152.042.317.503	đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	7.600.000.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 5% LNST	7.600.000.000	đồng
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch 5% và vượt kế hoạch 20% LNST	12.400.000.000	đồng
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt 10% vốn điều lệ	20.159.966.000	đồng
Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu 40% vốn điều lệ	80.639.860.000	đồng
LNST còn lại được giữ lại để đầu tư xây dựng nhà máy 2 giai đoạn 3	23.642.491.503	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	282.239.030.000	191.999.680.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.876.824.710	10.076.344.710
Cộng	<u>297.115.854.710</u>	<u>202.076.024.710</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	202.076.024.710	202.076.024.710
+ Vốn góp tăng trong kỳ	95.039.830.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>297.115.854.710</u>	<u>202.076.024.710</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	100.799.826.000	47.999.920.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.199.968	19.199.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	19.199.968	19.199.968
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

17.4 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD		44.663,36	8.510,69
EUR		2.798,63	3.130,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	520.623.110.672	449.716.098.065
Cộng	<u>520.623.110.672</u>	<u>449.716.098.065</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	26.779.105.933	17.398.816.833
Hàng bán bị trả lại	206.274.600	92.742.000
Giảm giá hàng bán	425.152.220	256.309.770
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>27.410.532.753</u>	<u>17.747.868.603</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>493.212.577.919</u>	<u>431.968.229.462</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	364.469.879.490	320.498.788.297
Cộng	<u>364.469.879.490</u>	<u>320.498.788.297</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.687.570.921	589.478.526
Cộng	<u>1.687.570.921</u>	<u>589.478.526</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	15.921.678.361	18.000.394.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	157.124.877	583.324.492
Cộng	<u>16.078.803.238</u>	<u>18.583.719.195</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	870.387.397	2.083.096.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.826.426	55.972.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.271.275.749	505.763.192
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>3.324.489.572</u>	<u>4.658.658.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9.236.087.030	8.477.764.287
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.486.364	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	895.350.466	809.300.446
Thuế, phí và lệ phí	1.700.000	3.400.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.859.936.562	6.627.377.519
Chi phí bằng tiền khác	3.177.901.697	3.160.969.495
Cộng	<u>19.186.462.119</u>	<u>19.078.811.747</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Bán phế liệu	2.584.507.884	3.839.881.364
Thanh lý TSCĐ	147.050.119	346.363.636
Cộng	<u>2.731.558.003</u>	<u>4.186.245.000</u>

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí khác	117.482.370	-
Cộng	<u>117.482.370</u>	<u>-</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.358.739.088	232.946.363.785
Chi phí nhân công	44.970.882.876	11.393.663.767
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	6.333.231.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.594.395.612	44.190.773.259
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.749.197.951	38.028.260.682
Chi phí khác bằng tiền	3.176.544.697	11.343.965.559
Cộng	<u>402.849.760.224</u>	<u>344.236.258.395</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.979.038.617	14.938.253.917
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18.979.038.617</u>	<u>14.938.253.917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	94.454.590.054	73.923.975.398
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>440.603.030</u>	<u>767.294.189</u>
Khấu hao ô tô vượt quá 1,6 tỷ	392.603.030	183.969.697
Thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	48.000.000	-
Các khoản khác	-	583.324.492
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	94.895.193.084	74.691.269.587
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	94.895.193.084	74.691.269.587
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	18.979.038.617	14.938.253.917

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.475.551.437	58.985.721.481
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	75.475.551.437	58.985.721.481
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	3.800.000.000	(2.097.766.382)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	21.343.964	19.199.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.714	2.963

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	19.199.968	19.199.968
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm (*)	2.143.996	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.343.964	19.199.968

Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm:

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 09/2016-NQ-ĐHCĐTN ngày 05/05/2016 của Công ty cổ phần CMC, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong công ty để tăng vốn điều lệ từ 191.999.680.000 đồng lên 201.599.660.000 đồng; Số lượng cổ phiếu phát hành là 959.998 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành 15.000 đồng/cổ phiếu. Việc tăng vốn hoàn thành ngày 10/02/2017, cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 10/2017-NQ-ĐHDCĐTN ngày 15/04/2017, trong đó tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối số tiền là 80.639.860.000 đồng, tương ứng 8.063.986.000 cổ phiếu. Việc tăng vốn hoàn thành vào ngày 05/06/2017.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	1.504.182.000	1.359.129.519
Hội đồng quản trị		
Thù lao và phụ cấp	276.000.000	268.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2016 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÌNH MINH

Kế toán trưởng



DƯƠNG QUỐC CHÍNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY